TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/KDTM-PT
Ngày: 14 - 4 - 2022
V/v "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long
Ông Mai Xuân Thành

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 17/2021/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 8 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1449/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P; cùng địa chỉ: thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, ông B có mặt, ông P vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đ P: Bà Hoàng Thị L; địa chỉ: thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt;

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Hữu Đ, chức vụ Chủ tịch Công ty, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Văn H; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

3.2. Ông Phạm Thái H; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, vắng mặt;

3.3. Bà Nguyễn Thị H N; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, vắng mặt;

3.4. Công ty TNHH Xây dựng T; địa chỉ: thị trấn H, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn T, có mặt;

Người kháng cáo: Ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thể hiện:

Ngày 05/3/2001, Công ty TNHH Xây dựng T (Công ty T) được thành lập có 02 thành viên sáng lập là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và do ông B là người đại diện theo pháp luật. Qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần 01 đến lần 03, Công ty T chỉ có 02 thành viên sáng lập, nhưng Giấy đăng ký doanh nghiệp lần 4 và lần 5 có thêm thành viên góp vốn là ông Phạm Thái H. Tuy nhiên, do ông H không góp vốn nên khi thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6 Công ty T chỉ còn lại 02 thành viên như ban đầu.

Ngày 10/4/2012, ông B và ông P chuyển nhượng số vốn góp vào Công ty T gồm: Đất nhà máy, đất mỏ khai thác Titan tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình có diện tích 37ha (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 05/02/2010) cho Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H (Công ty H) với giá 18.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 0l/HĐCT và Hợp đồng số 03/HĐCT ngày 10/4/2012, thời hạn thanh toán được chia làm 03 giai đoạn, cụ thể như sau:

Đợt 1: Sau khi Công ty T được cấp Giấy phép kinh doanh lần thứ 7, Công ty H sẽ chuyển cho ông B, ông P 5.000.000.000 đồng.

Đợt 2: Sau 30 ngày kể từ ngày chuyển tiền đợt 1, Công ty H chuyển tiếp số tiền 5.000.000.000 đồng.

Đợt 3: Đến hết ngày 31/12/2012, Công ty H chuyển cho ông B, ông P số tiền 8.000.000.000 đồng.

Để phù hợp với hồ sơ kế toán và có cơ sở cho bên nhận chuyển nhượng thực hiện việc thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp tương đương với số vốn góp của Công ty T là 9.170.000.000 đồng, nên cùng ngày 10/4/2012 hai bên ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 03/HĐCT giá là 10.000.000.000 đồng (được Văn phòng Công chứng V, tỉnh Quảng Trị chứng nhận ngày 19/4/2012).

Ngày 20/4/2012, Công ty T được cấp Giấy phép đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 thì Công ty H mới chuyển cho ông B, ông P số tiền 1.400.000.000 đồng. Ngày

04/5/2012, Công ty H và ông H lại chuyển nhượng tài sản của Công ty T trên cho ông Phan Văn H với giá chuyển nhượng 9.700.000.000 đồng và thay đổi Giấy phép đăng ký doanh nghiệp của Công ty T lần thứ 8 do ông H là người đại diện theo pháp luật.

Như vậy, Công ty H đã nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản mỏ Titan tại S, L, Quảng Bình và khai thác, chuyển nhượng, hưởng hoa lợi trong nhiều năm, nhưng Tòa án chỉ xem xét yêu cầu hoàn trả 1.400.000.000đồng cho Công ty H, không xem xét hậu quả của Hợp đồng để buộc Công ty H phải hoàn trả giá trị tài sản mà ông B, ông P đã giao cho Công ty H là quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản mỏ Titan tại S, L, Quảng Bình. Vì vậy, ông B và ông P yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01/HĐCT và Hợp đồng số 03/HĐCT ngày 10/4/2012 giữa ông B, ông P với Công ty H là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu buộc Công ty H phải bồi thường số tiền 18.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng, trừ 1.400.000.000 đồng còn 16.600.000.000 đồng.

Hủy Giấy chúng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 và lần thứ 8 đã cấp cho Công ty T và khôi phục lại Giấy đăng ký doanh nghiệp lần 2 chỉ có ông B và ông P là thành viên góp vốn.

Nguyên đơn ông B, ông P không chấp nhận trả cho Công ty H số tiền 1.185.000.000 đồng.

2. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của bị đơn Công ty THNH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H thể hiện:

Công ty H đã chuyển cho ông B số tiền 2.585.000.000 đồng, nhưng ông B không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà máy 72.000 m^2 và quyền khai thác diện tích 37ha đất mỏ theo thỏa thuận, ông B đã có Giấy phép khai thác mỏ từ ngày 25/7/2012 và Công ty H đồng ý thực hiện Hợp đồng số 01 ngày 10/4/2012 có giá trị 18.000.000.000 đồng với điều kiện ông B phải hỗ trợ tiền đấu nối điện 1.700.000.000 đồng, tiền khảo sát của Công ty Hoàng Long 2.000.000.000 đồng; nếu ông B không đồng ý thì chỉ thực hiện theo Hợp đồng số 03/HĐCT với giá 200.000.000 đồng. Trường hợp ông B vẫn yêu cầu hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng nêu trên thì Công ty H yêu cầu ông B bồi thường số tiền 7.170.000.000 đồng. Sau đó, Công ty H rút yêu cầu bồi thường thiệt hại, đồng ý với nguyên đơn về việc tuyên bố 02 hợp đồng chuyển nhượng vốn giữa ông B, ông P với Công ty H là vô hiệu. Yêu cầu ông B, ông P trả lại số tiền 2.585.000.000 đồng, trong đó: Số tiền 1.400.000.000 đồng chuyển qua tài khoản theo Hợp đồng số 01/HĐCT và hợp đồng

số 03/HĐCT, số tiền 1.185.000.000 đồng là tiền Công ty H chuyển để ông P, ông B chi phí cho việc xin cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

Công ty H không chấp nhận yêu cầu của ông B, ông P về việc buộc Công ty H bồi thường số tiền 18.000.000.000 đồng.

3. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H thể hiện:

Ngày 04/5/2012, ông H nhận chuyển nhượng 48,5% phần vốn góp của Công ty H và ông Phạm Thái H có trong Công ty T, hai bên có ký hợp đồng giá 9.700.000.000 đồng. Ông H đã thực hiện các thủ tục đăng ký, thay đổi và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 do ông H là người đại diện theo pháp luật. Từ khi nhận chuyển nhượng vốn của Công ty T, ông H đã đầu tư vào Công ty T, cụ thể: Trả cho Công ty Hoàng Long số tiền 2.000.000.000 đồng (tiền kiểm sát, đánh giá trữ lượng mỏ), 1.900.000.000 đồng tiền xin Giấy phép khai thác, 2.200.000.000 đồng tiền đầu tư 02 trạm điện, 10.000.000.000 đồng cho 11 cụm vít để khai thác. Vì vậy, ông H không đồng ý việc hủy các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, 8. Bà Nguyễn Thị Bích N (Tổng giám đốc Công ty H) phải trả lại số tiền ông H đã đầu tư vào Công ty T. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/12/2014, ông H cho rằng tranh chấp giữa ông B, ông P và Công ty H là việc riêng của hai bên, ông không can thiệp và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, đồng thời ông H rút yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại trên và sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Ngày 24/7/2014 Giấy phép khai thác Titan hết hiệu lực nên không có việc Công ty T đã khai thác 4,5ha mỏ Titan, vì trong thời gian khai thác Công ty mới chạy thử trên diện tích 4.500m^2 và ước tính được 350 tấn hỗn hợp cát pha Titan và toàn bộ sản phẩm không có giá trị nên không xác định được giá trị bao nhiêu. Vì vậy, Công ty để lại bãi khai thác, tiến hành trồng cây và hoàn trả mặt bằng. Bản án số 13/2014/KDTM-ST của Tòa án đã tuyên hủy các Hợp đồng chuyển nhượng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7, lần thứ 8 và thu hồi con dấu dẫn đến Công ty T do ông H quản lý bị phá sản. Do vụ án kéo dài nên toàn bộ hồ sơ liên quan đến Công ty T khi ông H làm Giám đốc không còn lưu giữ. Đến thời điểm này ông H không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này.

4. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thái H và bà Nguyễn Thị Bích N thể hiện:

Thống nhất với ý kiến của Công ty H và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, ông P.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 30; khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 38; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 317 Luật Thương mại năm 2005. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P về việc yêu cầu buộc Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H trả số tiền 18.000.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P trả số tiền 1.185.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2021, ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 15/7/2021, Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày giữ nguyên kháng cáo:

Ông Nguyễn T đại diện cho ông P trình bày: Bà N là người ký hợp đồng với tôi không rõ ông Đ có biết hay không, sau đó bà N bán lại cho ông H 9.700.000.000 đồng, ông H đã đi làm giấy thuê đất, đất nhà máy đã bàn giao cho Công ty H, quá trình khai thác ông H chưa trả tiền mà đuổi tôi ra khỏi đất mỏ. Giấy phép khai thác mỏ lần thứ 08 đã giao cho Công ty H. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ông Hoàng Hữu Đ trình bày: Chưa bao giờ được nhận giấy phép dấu đỏ, chỉ có giấy photo không được sao y nhưng tiền đã chuyển 02 lần. Số tiền 1.185.000.000 đồng không thu được là thiệt thòi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án:

Bản án sơ thẩm số 13/2014/DKTM-ST ngày 25/12/2014 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị và Bản án phúc thẩm số 16/2015/KDTM-PT ngày 19/8/2015 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có hiệu lực pháp luật đối với Hợp đồng số 01/HĐCT, Hợp đồng số 03/HĐCT ngày 10/4/2012 và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; không chấp nhận yêu cầu của Công ty H về việc buộc ông B, ông P trả số tiền 1.185.000.000 đồng. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty H trả số tiền 16,6 tỷ đồng là đồng nghĩa với việc yêu cầu Công ty H tiếp tục thực hiện các Hợp đồng số 01/HĐCT và số 03/HĐCT. Trong khi hai hợp đồng này đã được giải quyết và đang có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra ông B, ông P lại cho rằng Công ty H đã thực hiện việc khai thác Titan sa khoáng thu lợi khoảng 350 tấn Titan nhưng không được Toà án xem xét giải quyết. Ông B, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận .

Công ty TNHH thiết kế xây dựng và Thương mại H yêu cầu Toà án giải quyết số tiền 1.185.000.000 đồng. Yêu cầu này của Công ty H là không có cơ sở, vì quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu của Công ty H cung cấp không rõ ràng, khoản chi phí tiêu cực mà công ty H yêu cầu là vi phạm điều cấm của pháp luật.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông B, ông P và bị đơn Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và thương mại H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B, ông P nhưng Toà sơ thẩm buộc các ông phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 126.000.000 đồng, khi tính án phí có giá ngạch là 126.000.000 đồng là chưa chính xác, cần phải xem xét lại theo Nghị quyết 326 của Quốc Hội.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/6/2021 ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P kháng cáo; ngày 15/7/2021 Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Như vậy đơn kháng cáo của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ông Nguyễn Đ P vắng mặt nhưng nội dung kháng cáo của ông P và ông B là như nhau, do đó ông B trình bày và yêu cầu thay ông P là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Vụ án đã được thụ lý giải quyết từ năm 2014 đến nay và qua các cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm, cụ thể:

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định: Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01/HĐCT và số 03/HĐCT ngày 10/4/2012 giữa ông B, ông P với Công ty H là vô hiệu; buộc ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P phải hoàn trả số tiền 1.400.000.000đ cho Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H. Không chấp nhận yêu cầu hoàn trả của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H đối với ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P số tiền 1.185.000.000đ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 20/4/2012 và thứ 8 ngày 04/5/2012 đã cấp cho Công ty TNHH Xây dựng T của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Trị.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2015/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01/HĐCT và số 03/HĐCT ngày 10/4/2012 giữa ông B, ông P với Công ty H là vô hiệu; buộc ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P phải hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H 1.400.000.000đ. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H. Buộc ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H ½ số tiền chi phí xin cấp phép khai thác khoáng sản bằng 592.500.000đ.

Quyết định giám đốc thẩm số 02/2019/GĐT ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2015/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2014/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về phần giải quyết số tiền 1.185.000.000đ đối với vụ án "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản" giữa nguyên đơn là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P với bị đơn là Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H và những người liên quan khác để giải quyết sơ thẩm lại.

[2.2] Theo bản án sơ thẩm, phúc thẩm và quyết định giám đốc thẩm nêu trên thì: Những nội dung tranh chấp về Hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản số 01/HĐCT và số 03/HĐCT ngày 10/4/2012; nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.400.000.000đ giữa ông B, ông P với Công ty H; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 20/4/2012 và lần thứ 8 ngày 04/5/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH Xây dựng T đã được Toà án giải quyết và đang có hiệu lực

pháp luật. Nội dung này cũng được nguyên đơn là ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P thừa nhận và không có ý kiến khiếu nại gì.

[2.3] Đối với nội dung tranh chấp số tiền 16.600.000.000đ (18.000.000.000đ – 1.400.000.000đ):

Qúa trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn T và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đ P là bà Hoàng Thị L thừa nhận: Thời điểm ngày 10/4/2012 ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P lập Hợp đồng chuyển nhượng diện tích 299.380m^2 đất mỏ và 72.135m^2 đất nhà máy tại S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho Công ty H và thời điểm Công ty H lập Hợp đồng chuyển nhượng diện tích 299.380m^2 đất mỏ và 72.135m^2 đất nhà máy tại S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho ông Phan Văn H thì ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và Công ty H chưa được UBND tỉnh Quảng Bình cấp Giấy phép khai thác mỏ Titan và chưa được UBND ký Hợp đồng thuê đất đối với diện tích 299.380m^2 đất mỏ Titan tại S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 11/4/2013, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định số 849/QĐ-UBND về việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng 299.380m^2 đất có rừng trồng sản xuất tại S, huyện L, tỉnh Quảng Bình sang đất phi nông nghiệp cho Công ty T do ông Phan Văn H là người đại diện theo pháp luật thuê để sử dụng vào mục đích khai thác Titan. Ngày 14/6/2013, UBND tỉnh Quảng Bình ký Hợp đồng cho Công ty TNHH xây dựng T do ông Phan Văn H là người đại diện theo pháp luật thuê 299.380m^2 tại S, huyện L, tỉnh Quảng Bình để sử dụng vào mục đích khai thác Titan. Ngày 22/7/2014, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định số 1956/QĐ-UBND về việc thu hồi 299.380m^2 đất của Công ty TNHH xây dựng T và giao UBND xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình quản lý theo quy định của pháp luật. Lý do thu hồi: Đất được Nhà nước cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn. Ngày 20/9/2016, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định số 2856/QĐ-UBND về việc thu hồi 72.135,0m^2 đất của Công ty TNHH xây dựng T theo GCNQSDĐ số BB034033 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 05/02/2010 cho Công ty TNHH xây dựng T. Lý do thu hồi đất: Công ty TNHH xây dựng T thực hiện dự án chậm tiến độ trên 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ ngày nhận bàn giao đất trên thực địa. Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện L quản lý 72.135,0m^2. Ngày 03/4/2019, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định số 1189/QĐ-UBND về việc đóng cửa một phần mỏ Titan sa khoáng sản tại Đông Bàu, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Tại Công văn số 721/STNMT-KS ngày 22/4/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thể hiện: "... Công ty TNHH xây dựng T được UBND tỉnh Quảng Bình cấp phép khai thác mỏ Titan tại Đông Bàu Sen, xã S, huyện L theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 16/4/2010 và đã bị đình chỉ hoạt động khai thác khoáng sản tại Quyết định số 160/QĐ-UBND

ngày 25/01/2011 (do khu vực cấp phép khai thác mỏ Titan chưa có tài liệu đánh giá chi tiết hoặc thăm dò phê duyệt trữ lượng). Ngày 25/7/2012 Công ty được UBND tỉnh tiếp tục cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực xã S, huyện L theo Quyết định số 1677/QĐ-UBND, thời gian hạn cấp phép là 24 tháng kể từ ngày cấp phép tiếp tục khai thác. Theo kết quả Báo cáo định kỳ của Công ty TNHH xây dựng T số 08/2014/TB ngày 26/12/2014 Công ty đã khai thác 350 tấn. Do hết thời hạn Giấy phép nên UBND tỉnh đã có Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 về việc thu hồi đất của Công ty TNHH xây dựng T tại xã S, huyện L với diện tích thu hồi 299.380,0m^2 và Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 về việc đóng cửa một phần mỏ Titan sa khoáng tại Đông Bàu Sen, xã S, huyện L với diện tích 45.000m^2. Như vậy kể từ ngày 22/7/2014 đến nay Công ty TNHH xây dựng T không còn được cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản Titan trên địa bàn xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình... (bút lục số 1163).

Qúa trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tại chỗ đối với 350 tấn Titan tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo kết quả Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản số 08/2014/TB ngày 26/12/2014 của Công ty TNHH xây dựng T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình cung cấp. Tuy nhiên, khi Tòa án yêu cầu ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh vị trí, cá nhân, tổ chức đang quản lý 350 tấn Titan nhưng ông B, ông P không cung cấp và chứng minh được. Hơn nữa, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ông Nguyễn T và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đ P trình bày: "72.135m^2 đất của Công ty TNHH xây dựng T theo GCNQSDĐ số BB034033 do UBND tỉnh Quảng Bình cấp ngày 05/02/2010 và diện tích 299.380m^2 đất mỏ tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình đã bị thu hồi và hiện tại không còn tài sản trên đất". Còn ông Phan Văn H có văn bản với nội dung "Do thời gian quá lâu, nên hồ sơ không còn lưu giữ và không có việc ông H đã khai thác 4,5ha mỏ Titan. Công ty mới chạy thử trên diện tích 4.500m^2 và ước tính được 350 tấn hỗn hợp cát pha Titan. Toàn bộ sản phẩn không có giá trị và không xác định được giá trị bao nhiêu, nên Công ty để lại bãi khai thác, tiến hành trồng cây và hoàn trả mặt bằng".

[2.4] Đối với nội dung tranh chấp số tiền 1.185.000.000đ:

Qúa trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận có dùng số tiền 1.185.000.000đ để chi phí vào việc xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, thực tế khi lập hợp đồng chuyển nhượng thì tài sản là đối tượng của hợp đồng chưa có và số tiền 1.185.000.000đ không phải là tiền chuyển trả cho các hợp đồng chuyển nhượng vốn và tài sản trên. Hơn nữa, pháp luật hiện hành không có quy định về khoản tiền chi phí cho việc xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản ngoài danh mục chi phí hợp pháp có Phiếu thu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát hành.

Đồng thời Quyết định giám đốc thẩm số 02/2019/GĐT ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm về phần giải quyết số tiền 1.185.000.000đ để giải quyết lại. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết lại vụ án Công ty H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu này là có căn cứ.

[2.5] Đối với các khoản chi phí của ông Phan Văn H:

Qúa trình giải quyết vụ án, ông Phan Văn H trình bày có đầu tư vào Công ty T nhưng ông không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[2.6] Đối với các khoản nợ thuế của Công ty T:

Qúa trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn T và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đ P không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H là có căn cứ. Kháng cáo của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H là không có căn cứ để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 30; khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 38; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 317 Luật Thương mại năm 2005. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P về việc yêu cầu buộc Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H trả số tiền 18.000.000.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P trả số tiền 1.185.000.000đ.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn T và ông Nguyễn Đ P phải chịu 2.000.000đ; Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H phải chịu 2.000.000đ. Được trừ vào số tiền ông Nguyễn T, ông Nguyễn Đ P và Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Thương mại H đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/000844 ngày 29/6/2021 và số AA/2010/000855 ngày 22/7/2021 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

TRẦN QUỐC CƯỜNG